

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 35
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	36 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quang Ái	Phó Tổng Giám đốc


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Số: 750 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 4 năm 2016, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty từ trang 4 đến trang 35. Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 44 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm về trình bày thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 25 tháng 4 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kiều Phi
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3190-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.776.520.188.266	8.913.382.312.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.873.673.036.350	6.060.912.201.675
1. Tiền	111		5.261.673.036.350	6.048.912.201.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		612.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	84.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	84.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.445.255.174.059	1.556.366.664.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	887.734.150.608	820.772.719.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	337.794.641.288	383.063.539.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	4.369.618.744
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	18.921.714.884	18.437.210.191
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	208.315.176.571	340.252.926.936
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.510.509.292)	(10.529.349.979)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.226.054.842.802	1.108.826.564.935
1. Hàng tồn kho	141		1.229.651.393.818	1.118.174.064.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.596.551.016)	(9.347.499.114)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.537.135.055	187.192.881.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.892.995	1.055.427.728
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		136.389.070.916	162.442.841.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	95.115.171.144	23.694.611.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.688.179.767.937	20.132.171.157.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.855.769.962	150.257.463.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		67.032.314	152.440.159
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	95.256.226.380	106.575.408.840
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	532.511.268	43.529.614.136
II. Tài sản cố định	220		18.035.514.130.237	16.461.338.500.638
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.894.754.875.837	16.314.798.349.432
- Nguyên giá	222		42.991.515.929.843	38.732.622.223.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.096.761.054.006)	(22.417.823.873.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	140.759.254.400	146.540.151.206
- Nguyên giá	228		147.486.668.544	150.573.755.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.727.414.144)	(4.033.604.463)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		654.402.764.124	665.176.465.085
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	654.402.764.124	665.176.465.085
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.064.936.561.828	2.164.128.984.207
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.187.214.724.487	1.094.610.239.905
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	747.260.380.000	880.843.625.100
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	162.350.000.000	216.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(31.888.542.659)	(27.974.880.798)
V. Tài sản dài hạn khác	260		837.470.541.786	691.269.743.989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	837.470.541.786	691.269.743.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30.464.699.956.203	29.045.553.469.946

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		31/12/2014	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.541.994.284.899		15.652.279.724.384	
I. Nợ ngắn hạn	310		9.217.301.909.667		8.930.028.253.053	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.093.735.426.646		6.247.369.151.326	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	70.074.862.101		81.775.704.876	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	23.599.451.922		36.030.387.577	
4. Phải trả người lao động	314		1.089.087.091.540		1.055.949.867.880	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	87.710.147.384		48.843.387.996	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	24	143.112.824.646		86.282.945.050	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.550.774.117		555.000.444	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	407.121.197.984		317.784.494.749	
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	26	447.459.717.402		411.397.587.382	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.838.237.944		11.442.729.303	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	29	839.012.177.981		632.596.996.470	
II. Nợ dài hạn	330		7.324.692.375.232		6.722.251.471.331	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18.697.963		485.919.668	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		53.543.044	
3. Phải trả dài hạn khác	337		18.740.652.052		15.141.163.085	
4. Vay và nợ dài hạn	338	27	7.305.933.025.217		6.706.570.845.534	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.922.705.671.304		13.393.273.745.562	
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.922.617.602.692		13.393.053.949.134	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28	13.387.064.221.943		12.662.450.444.837	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	153.410.565.458		204.088.707.698	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	3.456.100		-	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.456.100		-	
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	30	382.139.359.191		526.514.796.599	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.068.612		219.796.428	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		88.068.612		219.796.428	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30.464.699.956.203		29.045.553.469.946	



Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77.951.359.997.567	66.007.229.076.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		422.804.215	217.181.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	77.950.937.193.352	66.007.011.895.513
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	74.072.134.223.147	62.882.530.255.774
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.878.802.970.205	3.124.481.639.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	180.878.544.677	140.394.017.525
7. Chi phí tài chính	22	36	444.594.144.335	147.390.237.829
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		147.043.379.475	130.081.184.379
8. Chi phí bán hàng	25	37	1.324.673.472.858	1.068.965.604.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	1.881.697.338.777	1.603.964.450.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		408.716.558.912	444.555.364.878
11. Thu nhập khác	31	39	77.049.403.654	49.186.687.501
12. Chi phí khác	32	40	51.405.122.077	27.195.259.650
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.644.281.577	21.991.427.851
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		434.360.840.489	466.546.792.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	63.942.422.083	89.431.837.803
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		370.418.418.406	377.114.954.926



Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	434.360.840.489	466.546.792.729
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.761.068.673.225	2.076.628.836.875
Các khoản dự phòng	03	(1.460.618.283)	7.455.375.152
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	277.920.263.559	(27.866.775.016)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(145.514.545.725)	(112.662.054.474)
Chi phí lãi vay	06	147.043.379.475	130.081.184.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.473.417.992.740	2.540.183.359.645
Thay đổi các khoản phải thu	09	136.310.529.996	1.229.362.967.264
Thay đổi hàng tồn kho	10	428.021.966.250	593.368.668.522
Thay đổi các khoản phải trả	11	(4.510.010.649)	(1.032.130.797.064)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(145.178.263.064)	(201.249.217.434)
Tiền lãi vay đã trả	14	(136.744.203.427)	(115.424.064.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(137.688.475.947)	(35.415.599.388)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(172.223.767.227)	(125.311.792.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.441.405.768.672	2.853.383.524.978
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.196.987.714.370)	(4.499.254.114.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	262.115.650	10.589.064.450
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(6.348.457.500)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	88.838.569.472	60.997.632.285
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.384.354.274	107.949.007.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.948.502.674.974)	(4.326.066.867.763)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.479.015.939	32.913.068.387
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(33.753.118.281)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.786.055.287.065	2.252.153.683.460
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.453.665.088.730)	(387.786.920.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	314.116.095.993	1.897.279.831.525
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(192.980.810.309)	424.596.488.740
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.060.912.201.675	5.632.064.398.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.741.644.984	4.251.314.909
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.873.673.036.350	6.060.912.201.675

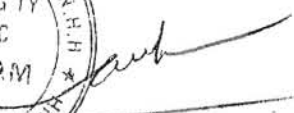


Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 19.485 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18.768 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Tổ chức hoạt động của Tổng Công ty gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 3 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng như trình bày tại Thuyết minh số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu (bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và dự phòng các khoản phải thu khó đòi), các khoản phải thu về cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả (bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả phải nộp khác và phải trả dài hạn khác), các khoản vay và nợ (ngắn hạn và dài hạn) và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc chi phí theo dự toán hoặc giá trị tài sản tương đương. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn một số điểm chủ yếu theo nội dung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Theo hướng dẫn này, các tài sản là đường dây tải điện, máy biến áp, trạm biến áp, nhà cửa thỏa mãn tiêu chuẩn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng các tài sản này và có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên nhưng có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng thì được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2015</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản khác	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguồn vốn - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Trong năm 2015, Tổng Công ty chưa trích lập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính Phủ về quản lý nhà nước đối với quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014. Việc trích lập sẽ được Tổng Công ty thực hiện theo các thông tư của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị Định này cũng như hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - chủ sở hữu Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2015 tại Công văn số 4962/EVN – TCKT ngày 25 tháng 11 năm 2015, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	17.239.431.655	9.096.301.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.244.409.603.795	6.033.951.690.597
Tiền đang chuyển	24.000.900	5.864.209.685
Các khoản tương đương tiền	612.000.000.000	12.000.000.000
	<u>5.873.673.036.350</u>	<u>6.060.912.201.675</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong thời gian là ba tháng với lãi suất được hưởng từ 4%/năm đến 4,8%/năm (năm 2014: 4,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	122.670.535.680	108.131.835.211
- Các khách hàng khác	304.255.126.640	365.764.483.295
b. Các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	460.808.488.288	346.876.400.773
	<u>887.734.150.608</u>	<u>820.772.719.279</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các đối tượng khác	301.398.571.515	338.900.219.787
b. Các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	36.396.069.773	44.163.319.686
	<u>337.794.641.288</u>	<u>383.063.539.473</u>

Các khoản trả trước khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (Công ty con) vay với thời hạn thu hồi lần lượt trong năm 2016 và sau năm 2016.

Khoản cho vay được ghi nhận theo Hợp đồng số 05-11/EVNSPC-PCĐN/DPL ngày 07 tháng 4 năm 2011, Hợp đồng số 1128/EVNSPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVNSPC-PCĐN/ADB ngày 24 tháng 02 năm 2012 với thời hạn vay lần lượt là 25 năm, 14 năm và 7 năm. Lãi suất của Hợp đồng số 05-11/EVNSPC-PCĐN/DPL được áp dụng theo lãi suất LIBOR của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Lãi suất của Hợp đồng số 1128/EVNSPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVNSPC-PCĐN/ADB lần lượt là 6,62%/năm và 0,75%/năm, chưa bao gồm phí quản lý (0,2% - 0,25%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	18.921.714.884	18.437.210.191
Từ năm thứ hai trở về sau	95.256.226.380	106.575.408.840
	<u>114.177.941.264</u>	<u>125.012.619.031</u>
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(18.921.714.884)	(18.437.210.191)
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>95.256.226.380</u></u>	<u><u>106.575.408.840</u></u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.397.216.636	17.290.756.128
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	17.148.613.615
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	40.414.093.891	40.414.094.165
- Các đối tượng khác	156.503.866.044	265.399.463.028
	<u>208.315.176.571</u>	<u>340.252.926.936</u>
b. Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	-	3.100.520.080
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	-	40.414.094.056
- Các đối tượng khác	532.511.268	15.000.000
	<u>532.511.268</u>	<u>43.529.614.136</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	124.967.878.368	35.685.339.033
Nguyên liệu, vật liệu	992.305.370.702	959.007.345.322
Công cụ, dụng cụ	43.592.638.883	51.428.728.960
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.404.559.355	57.817.642.152
Thành phẩm	3.041.375.737	12.876.087.230
Hàng hóa	339.570.773	1.358.921.352
	<u>1.229.651.393.818</u>	<u>1.118.174.064.049</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.596.551.016)	(9.347.499.114)
	<u>1.226.054.842.802</u>	<u>1.108.826.564.935</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.828.372.048	1.155.562.846
Thuế giá trị gia tăng	25.243.126.025	8.905.825.797
Thuế thu nhập cá nhân	11.032.407.901	13.255.283.486
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	377.939.796
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	11.265.170	-
	<u>95.115.171.144</u>	<u>23.694.611.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	1.595.507.989.411	9.043.333.583.658	27.853.734.073.553	236.547.744.040	3.498.832.559	38.732.622.223.221
Tăng trong năm	263.585.509.982	1.684.001.277.286	3.021.224.471.222	69.132.254.864	588.420.000	5.038.531.933.354
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	223.703.169.418	818.738.407.299	2.101.813.799.830	9.475.798.750	-	3.153.731.175.297
Mua sắm, xây dựng mới	862.802.113	565.089.694.026	58.002.404.772	51.209.644.287	588.420.000	675.752.965.198
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	31.478.438.702	241.006.821.236	310.142.969.928	8.703.952.207	-	591.332.182.073
Phân loại lại	7.426.215.336	54.775.691.929	498.845.538.031	-	-	561.047.445.296
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	2.306.067.087	28.705.180.299	-	-	31.011.247.386
Các nguyên nhân khác	114.884.413	2.084.595.709	23.714.578.362	(257.140.380)	-	25.656.918.104
Giảm trong năm	17.524.165.250	97.334.863.541	662.988.283.044	1.790.914.897	-	779.638.226.732
Thanh lý, nhượng bán	3.020.546.410	36.356.931.587	49.266.780.957	1.580.914.897	-	90.225.173.851
Bàn giao cho các đơn vị trong Tập đoàn	-	-	2.937.483.685	-	-	2.937.483.685
Phân loại lại	10.413.254.915	39.227.508.546	511.561.681.835	-	-	561.202.445.296
Các nguyên nhân khác	4.090.363.925	21.750.423.408	99.222.336.567	210.000.000	-	125.273.123.900
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.841.569.334.143</u>	<u>10.629.999.997.403</u>	<u>30.211.970.261.731</u>	<u>303.889.084.007</u>	<u>4.087.252.559</u>	<u>42.991.515.929.843</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	644.408.589.896	5.387.873.696.048	16.218.406.892.416	165.665.037.881	1.469.657.548	22.417.823.873.789
Tăng trong năm	89.461.782.759	697.863.942.954	2.120.748.262.779	42.031.448.889	485.166.576	2.950.590.603.957
Trích khấu hao trong năm	88.180.582.443	660.373.843.471	2.005.887.671.339	30.069.743.925	436.705.326	2.784.948.546.504
Tinh hao mòn	491.046.423	-	-	131.727.816	48.461.250	671.235.489
Phân loại lại	790.153.893	36.559.386.784	104.122.527.372	-	-	141.472.068.049
Các nguyên nhân khác	-	930.712.699	10.738.064.068	11.829.977.148	-	23.498.753.915
Giảm trong năm	3.961.559.028	71.538.574.614	183.897.890.886	12.255.399.212	-	271.653.423.740
Thanh lý, nhượng bán	2.153.782.587	32.667.342.260	40.231.645.625	1.302.594.830	-	76.355.365.302
Bàn giao cho các đơn vị trong Tập đoàn	-	-	2.106.788.442	-	-	2.106.788.442
Phân loại lại	790.153.893	37.204.606.797	103.628.807.359	3.500.000	-	141.627.068.049
Các nguyên nhân khác	1.017.622.548	1.666.625.557	37.930.649.460	10.949.304.382	-	51.564.201.947
Tại ngày 31/12/2015	<u>729.908.813.627</u>	<u>6.014.199.064.388</u>	<u>18.155.257.264.309</u>	<u>195.441.087.558</u>	<u>1.954.824.124</u>	<u>25.096.761.054.006</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.111.660.520.516</u>	<u>4.615.800.933.015</u>	<u>12.056.712.997.422</u>	<u>108.447.996.449</u>	<u>2.132.428.435</u>	<u>17.894.754.875.837</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>951.099.399.515</u>	<u>3.655.459.887.610</u>	<u>11.635.327.181.137</u>	<u>70.882.706.159</u>	<u>2.029.175.011</u>	<u>16.314.798.349.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Như trình bày tại Thuyết minh số 27, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 301.999.488.691 đồng và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: lần lượt là 822.013.000.490 đồng và 3.916.484.330 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có giá trị khoảng 5.939 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 7.153 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	145.861.040.187	2.995.619.693	1.717.095.789	150.573.755.669
Tăng trong năm	390.000.000	2.040.266.875	-	2.430.266.875
Giảm khác	(5.517.354.000)	-	-	(5.517.354.000)
Tại ngày 31/12/2015	<u>140.733.686.187</u>	<u>5.035.886.568</u>	<u>1.717.095.789</u>	<u>147.486.668.544</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	2.565.150.005	796.521.536	671.932.922	4.033.604.463
Khấu hao trong năm	1.709.316.117	315.605.250	669.603.314	2.694.524.681
Giảm khác	(715.000)	-	-	(715.000)
Tại ngày 31/12/2015	<u>4.273.751.122</u>	<u>1.112.126.786</u>	<u>1.341.536.236</u>	<u>6.727.414.144</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	<u>136.459.935.065</u>	<u>3.923.759.782</u>	<u>375.559.553</u>	<u>140.759.254.400</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>143.295.890.182</u>	<u>2.199.098.157</u>	<u>1.045.162.867</u>	<u>146.540.151.206</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	16.176.442.654	18.507.923.139
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	638.226.321.470	646.668.541.946
	<u>654.402.764.124</u>	<u>665.176.465.085</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 27, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.116.406.435.167	1.081.578.815.885
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	13.031.424.020	13.031.424.020
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	57.776.865.300	-
	<u><u>1.187.214.724.487</u></u>	<u><u>1.094.610.239.905</u></u>

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu	Quyền biểu quyết năm giữ	
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bán điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	Long An	50%	50%	Sản xuất và bán buôn

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 541/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 06 tháng 9 năm 2011 về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no với tỷ lệ sở hữu 50%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no là sản xuất và bán buôn các linh kiện, thiết bị ngành điện.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	457.843.580.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực	-	89.041.537.600
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	-	58.323.457.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (*)	289.416.800.000	275.635.050.000
	<u><u>747.260.380.000</u></u>	<u><u>880.843.625.100</u></u>

(*) Trong năm 2015, Tổng công ty nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung dưới hình thức nhận bằng cổ phiếu và ghi nhận tăng thu nhập tài chính tương ứng tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết với số tiền 13.781.750.000 đồng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86	48,86	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97	22,97	Kinh doanh bán điện

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (*)	-	54.300.000.000
	162.350.000.000	216.650.000.000

(*) Theo phê duyệt của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (SHPC) sẽ thực hiện các thủ tục giải thể trong thời gian tới. Ngày 27 tháng 5 năm 2013, EVN có văn bản số 1943/EVN-TCKT yêu cầu người đại diện phần vốn góp của EVN tại SHPC làm việc với Ban Điều hành để tính toán chính xác số tiền sẽ được nhận của các cổ đông pháp nhân đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2013. Theo đó SHPC và Tổng Công ty đã xác nhận số tiền được nhận của Tổng Công ty khi giải thể SHPC tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015 là 54.044.891.774 đồng phát sinh khoản lỗ đầu tư là 255.108.226 đồng. Trong năm 2015, theo Công văn số 3435/EVN-TCKT ngày 28 tháng 8 năm 2015, số tiền 54.044.891.774 đồng đã được thu hồi dưới hình thức cản trừ công nợ với EVN và khoản lỗ đầu tư nêu trên đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2015 VND	2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	27.974.880.798	19.661.698.969
Trích lập dự phòng trong năm	3.913.661.861	8.313.181.829
Tại ngày 31 tháng 12	31.888.542.659	27.974.880.798

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực	-	329.101.409
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	27.000.000.000	20.771.862.672
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	4.888.542.659	6.873.916.717
	31.888.542.659	27.974.880.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	23.868.415.887	24.363.777.495
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí lệ phí	536.294.668	613.735.850
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	809.201.203.037	658.584.872.577
Chi phí trả trước khác	3.864.628.194	7.707.358.067
	<u>837.470.541.786</u>	<u>691.269.743.989</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các nhà cung cấp khác	1.225.615.024.843	754.248.830.760
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.867.982.111.349	5.467.938.673.693
- Công ty Tư vấn điện Miền Nam	47.903.839	18.969.273
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	90.386.615	25.162.677.600
	<u>6.093.735.426.646</u>	<u>6.247.369.151.326</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần thép China Steel Sumikin	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khách hàng khác	40.074.862.101	51.775.704.876
	<u>70.074.862.101</u>	<u>81.775.704.876</u>

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.059.089.550	20.132.334.212
Thuế giá trị gia tăng	14.496.807.153	14.437.862.154
Thuế thu nhập cá nhân	2.955.268.668	1.397.373.326
Thuế tài nguyên	16.500.784	-
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	543.356.000	467.885
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	1.528.429.767	62.350.000
	<u>23.599.451.922</u>	<u>36.030.387.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	5.532.036.357	346.646.942.644	362.925.297.873	(10.746.318.872)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.897.053.521	2.897.053.521	-
Thuế nhập khẩu	-	470.746.276	470.746.276	-
Thuế thu nhập cá nhân	(11.857.910.160)	46.723.806.470	42.943.035.543	(8.077.139.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.976.771.366	63.942.422.083	137.688.475.947	(54.769.282.498)
Thuế tài nguyên	-	488.873.436	472.372.652	16.500.784
Thuế nhà đất	(551.000)	13.506.894.436	13.506.343.436	-
Tiền thuê đất	(376.920.911)	24.486.823.083	23.566.546.172	543.356.000
Phải trả, phải nộp khác	62.350.000	7.926.804.184	6.471.989.587	1.517.164.597
Tổng cộng	<u>12.335.775.652</u>	<u>507.090.366.133</u>	<u>590.941.861.007</u>	<u>(71.515.719.222)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(23.694.611.925)</i>			<i>(95.115.171.144)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>36.030.387.577</i>			<i>23.599.451.922</i>

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	-	50.713.637
Chi phí lãi vay phải trả	39.460.523.357	29.161.347.309
Chi phí phải trả khác	48.249.624.027	19.631.327.050
	<u>87.710.147.384</u>	<u>48.843.387.996</u>

24. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	55.166.564.718	1.416.695.538
Phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	16.577.500.000	16.577.500.000
Phải trả khác	335.377.133.266	299.790.299.211
	<u>407.121.197.984</u>	<u>317.784.494.749</u>

26. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	12.572.030.076	11.705.849.935
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	358.006.506.212	338.095.224.153
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	76.881.181.114	61.596.513.294
	<u>447.459.717.402</u>	<u>411.397.587.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	7.189.820.141.232	6.504.849.690.469
Nợ dài hạn	551.000.571.311	601.412.892.512
	<u>7.740.820.712.543</u>	<u>7.106.262.582.981</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 26)	(434.887.687.326)	(399.691.737.447)
	<u>7.305.933.025.217</u>	<u>6.706.570.845.534</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thế giới (*)	5.478.006.487.996	4.969.660.863.980
<i>Hiệp định 2724</i>	-	11.019.674.683
<i>Hiệp định 3034</i>	106.405.980.665	134.899.277.718
<i>Hiệp định 3358</i>	399.306.674.416	416.632.403.363
<i>Hiệp định 3680</i>	648.757.932.955	666.676.458.401
<i>Hiệp định 4000</i>	89.383.403.909	90.631.464.393
<i>Hiệp định 2820</i>	-	11.082.118.820
<i>Hiệp định 4444</i>	432.645.258.881	422.227.375.757
<i>Hiệp định DPL 1</i>	224.409.237.170	212.860.225.851
<i>Hiệp định DPL 2</i>	2.028.600.000.000	1.838.429.550.388
<i>Hiệp định 5156</i>	1.548.498.000.000	1.165.202.314.606
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiệp định 1585) (*)	769.014.548.197	677.784.996.051
<i>Hiệp định 1585 VIE/(SF)</i>	128.633.832.093	162.093.810.097
<i>Hiệp định 2517</i>	640.380.716.104	515.691.185.954
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	141.146.100.497	182.388.332.127
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 (*)	22.568.906.762	22.822.635.909
Tổ chức Sida Thụy Điển (*)	-	-
Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (*)	55.566.133.843	55.882.513.738
Ngân hàng Tái thiết và phát triển Đức (*)	638.904.777.255	529.952.536.881
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	67.445.484.217	38.630.008.394
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	111.673.115	539.539.955
Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch TP. HCM	15.798.456.784	23.308.290.868
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.257.572.566	3.879.972.566
	<u>7.189.820.141.232</u>	<u>6.504.849.690.469</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 26)	(358.006.506.212)	(338.095.224.153)
	<u>6.831.813.635.020</u>	<u>6.166.754.466.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	358.006.506.212	338.095.224.153
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	1.854.159.741.843	1.552.763.630.976
Sau năm năm	4.977.653.893.177	4.613.990.835.340
	7.189.820.141.232	6.504.849.690.469
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 26)	<u>(358.006.506.212)</u>	<u>(338.095.224.153)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.831.813.635.020</u>	<u>6.166.754.466.316</u>

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài (WB, ADB, AFD, KFW, JBIC) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 7 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	25.228.048.280	28.263.048.280
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	18.787.990.646	17.678.692.117
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	18.088.521.524	23.676.819.853
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	3.995.982.062	4.965.063.977
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	43.622.991.453	41.382.995.435
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	31.403.173.917	23.292.135.837
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	10.846.836.106	10.846.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	2.942.318.716	4.050.324.653
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	56.890.057.481	83.409.660.035
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	33.025.455.402	19.853.902.160
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	18.520.497.426	10.838.930.108
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	3.731.410.282	163.986.804
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	283.917.288.016	332.990.497.147
	551.000.571.311	601.412.892.512
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 26)	(76.881.181.114)	(61.596.513.294)
	474.119.390.197	539.816.379.218

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	76.881.181.114	61.596.513.294
Từ năm thứ hai trở về sau	474.119.390.197	539.816.379.218
	551.000.571.311	601.412.892.512
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 26)	(76.881.181.114)	(61.596.513.294)
Số phải trả sau 12 tháng	474.119.390.197	539.816.379.218

28. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	12.662.450.444.837	12.261.136.474.130
Tăng trong năm	766.630.636.600	412.571.361.187
Ngân sách	167.884.227.943	32.549.248.850
Tập đoàn cấp	-	363.819.537
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	321.335.801.451	378.231.391.551
Tiếp nhận Dự án điện gió	234.431.198.691	-
Tài sản mua sắm mới từ quỹ Đầu tư Phát triển	50.850.909	1.365.047.823
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	42.782.218.729	-
Nguyên nhân khác	146.338.877	61.853.426
Giảm trong năm	(42.016.859.494)	(11.257.390.480)
Hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp	(33.753.118.281)	-
Bàn giao trong Tập đoàn	-	(258.939.177)
Bàn giao ngoài Tập đoàn	-	(6.976.704.927)
Điều chỉnh và khác	(8.263.741.213)	(4.021.746.376)
Tại ngày 31 tháng 12	13.387.064.221.943	12.662.450.444.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.357 tỷ đồng. Vốn điều lệ này sẽ thay đổi hàng năm tùy thuộc vào tình hình cấp vốn, chuyển giao tài sản từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Tổng Công ty.

29. CÁC QUỸ

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	204.088.707.698	632.596.996.470	-
Tăng trong năm	44.449.047.400	384.329.082.097	398.285.193.422
Lợi nhuận trong năm	-	-	370.418.418.406
Phân phối từ lợi nhuận	14.194.655.225	384.087.082.097	-
Điều chỉnh tăng vốn đầu tư vào công ty con	30.254.392.175		
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	-	27.866.775.016
Tăng từ Tập đoàn cấp	-	242.000.000	-
Giảm trong năm	(95.127.189.640)	(177.913.900.586)	(398.281.737.322)
Chi tiêu theo quy định	-	(175.984.379.287)	-
Phân phối quỹ	-	-	(398.281.737.322)
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	(66.000.000.000)	-	-
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ	(3.189.935.923)	-	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	(25.937.253.717)	(1.929.521.299)	-
Số dư tại 31/12/2015	153.410.565.458	839.012.177.981	3.456.100

30. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	2015 VND	2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	526.514.796.599	425.417.731.323
Bổ sung từ ngân sách	152.000.000	33.333.615.482
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	66.000.000.000	90.456.935.079
Tăng khác	139.244.366	537.130.197
Bổ sung vốn chủ sở hữu	(42.782.218.729)	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	(167.884.463.045)	(23.230.615.482)
Tại ngày 31 tháng 12	382.139.359.191	526.514.796.599

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công	VND		1.323.002.631
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	32.894.812.147	31.406.605.066
3. Vật tư thu hồi			
3. Ngoại tệ các loại			
3.1 Đô la Mỹ	USD	14.128.523	21.409.519
3.2 Euro	EUR	982	158.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty. Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh Miền Nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai), doanh thu điện phát sinh tại các Công ty Điện lực Tỉnh được tập trung ghi nhận tại văn phòng Tổng Công ty.

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
I. Doanh thu bán điện	76.827.753.842.980	64.939.007.886.329
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>27.531.709.878</i>	<i>24.818.494.958</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	892.553.804.176	874.185.327.913
Xây lắp điện	314.503.724.419	373.270.557.262
Khảo sát, thiết kế công trình điện	60.813.157.750	66.330.571.228
Gia công, cơ khí	158.548.405.222	114.601.551.126
Mắc dây, đặt điện	212.382.568.488	170.411.711.191
Sửa chữa thí nghiệm điện	58.562.447.492	45.753.245.852
Sản xuất sản phẩm khác	87.743.500.805	103.817.691.254
III. Doanh thu dịch vụ	150.479.296.090	143.258.961.765
Cho thuê tài sản	9.220.796.000	6.855.593.934
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	109.080.926.310	102.509.240.054
Dịch vụ khác	32.177.573.780	33.894.127.777
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	80.573.054.321	50.776.900.870
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(422.804.215)	(217.181.364)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(422.804.215)</i>	<i>(217.181.364)</i>
	<u>77.950.937.193.352</u>	<u>66.007.011.895.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VND	2014 VND
I. Giá vốn điện	73.270.427.239.980	62.081.467.884.647
Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	27.531.709.878	24.818.494.958
II. Giá vốn sản phẩm khác	651.063.195.257	690.029.281.348
Xây lắp điện	273.582.294.492	337.821.497.553
Khảo sát, thiết kế công trình điện	38.681.498.010	48.247.657.866
Gia công, cơ khí	119.078.223.440	87.270.362.843
Mắc dây, đặt điện	151.898.841.200	127.133.659.139
Sửa chữa thí nghiệm điện	14.881.414.076	14.206.983.078
Sản xuất sản phẩm khác	52.940.924.039	75.349.120.869
III. Giá vốn dịch vụ	72.617.950.524	64.843.193.527
Cho thuê tài sản	653.156.601	588.388.793
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	52.245.294.934	44.070.024.452
Dịch vụ khác	19.719.498.989	20.184.780.282
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	78.025.837.386	46.189.896.252
	<u>74.072.134.223.147</u>	<u>62.882.530.255.774</u>

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	44.421.465.212	50.212.502.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.962.889.062	57.736.504.173
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.872.190.372	31.005.010.354
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.622.000.031	1.440.000.000
	<u>180.878.544.677</u>	<u>140.394.017.525</u>

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	147.043.379.475	130.081.184.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá	292.181.854.567	8.773.789.291
Chi phí đầu tư tài chính dài hạn	4.168.763.261	8.313.181.829
Chi phí tài chính khác	1.200.147.032	222.082.330
	<u>444.594.144.335</u>	<u>147.390.237.829</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 182.160.177.946 đồng (năm 2014: 142.420.683.814 đồng), trong đó bao gồm 35.116.798.471 đồng (năm 2014: 12.339.499.435 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	594.556.206.622	511.263.096.976
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	43.869.576.073	40.779.270.052
Chi phí vật liệu	35.218.481.277	24.350.049.493
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.927.772.061	69.660.206.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.033.992.508	2.122.846.426
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	213.723.156.493	119.077.550.403
Chi phí bảo hành	3.481.788.643	3.140.244.528
Dịch vụ mua ngoài	10.072.102.734	11.192.764.267
Chi phí bằng tiền	134.657.733.667	114.408.986.785
Chi phí khác	179.132.662.780	172.970.588.569
	<u>1.324.673.472.858</u>	<u>1.068.965.604.092</u>

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	901.177.745.227	757.084.949.541
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	59.707.278.206	53.285.038.381
Chi phí vật liệu	42.522.225.904	51.855.952.290
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.060.758.553	93.885.451.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.349.601.472	97.038.679.760
Chi phí sửa chữa lớn	26.938.899.114	76.273.261.431
Chi phí sửa chữa thường xuyên	37.003.193.146	62.280.064.147
Thuế và các khoản lệ phí	35.442.021.938	26.737.854.836
Dịch vụ mua ngoài	75.463.099.441	62.553.397.509
Các khoản dự phòng	(1.265.318.906)	609.352.382
Chi phí đào tạo	47.821.857.815	47.601.275.946
Công tác phí, tàu xe	38.715.193.446	38.897.703.892
Ăn ca	56.094.655.081	50.560.842.703
Chi phí khác	342.666.128.340	185.300.626.383
	<u>1.881.697.338.777</u>	<u>1.603.964.450.465</u>

39. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu phạt giao hàng chậm	14.387.579.927	-
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	17.586.702.857	7.569.526.010
Thu nhập khác	45.075.120.870	41.617.161.491
	<u>77.049.403.654</u>	<u>49.186.687.501</u>

40. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Điều chỉnh chi phí năm trước	15.210.939.901	-
Chi phí khác	36.194.182.176	27.195.259.650
	<u>51.405.122.077</u>	<u>27.195.259.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	434.360.840.489	466.546.792.729
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(141.273.758.490)	(64.074.364.534)
<i>Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm</i>	(114.962.889.062)	(57.736.504.173)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(26.310.869.428)	(6.337.860.361)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	476.634.861	885.955.150
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	476.634.861	885.955.150
Thu nhập tính thuế	<u>293.563.716.860</u>	<u>403.358.383.345</u>
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>64.584.017.709</u>	<u>88.738.844.336</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	42.755.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích chờ quyết toán	-	650.237.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quyết toán 2014	(641.595.626)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>63.942.422.083</u></u>	<u><u>89.431.837.803</u></u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% (năm 2014: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

42. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	<u>6.552.312.000.000</u>	<u>5.209.742.000.000</u>

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay và nợ	7.753.392.742.619	7.117.968.432.916
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.873.673.036.350	6.060.912.201.675
Nợ thuần	1.879.719.706.269	1.057.056.231.241
Vốn chủ sở hữu	13.922.705.671.304	13.393.273.745.562
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u><u>0,14</u></u>	<u><u>0,08</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.873.673.036.350	6.060.912.201.675
Các khoản phải thu và phải thu khác	1.104.014.229.658	1.210.389.561.739
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	84.000.000
Phải thu về cho vay	114.177.941.264	125.012.619.031
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	130.461.457.341	188.675.119.202
Tổng cộng	<u>7.222.326.664.613</u>	<u>7.585.073.501.647</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả và phải trả khác	6.519.597.276.682	6.580.294.809.160
Các khoản vay và nợ	7.753.392.742.619	7.117.968.432.916
Chi phí phải trả	87.710.147.384	48.843.387.996
Tổng cộng	<u>14.360.700.166.685</u>	<u>13.747.106.630.072</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	439.855.884.887	718.240.948.845	6.247.021.036.193	5.569.549.236.342
Euro (EUR)	24.021.910	4.059.495.337	780.162.550.867	588.475.961.037
Yên Nhật (JPY)	-	-	78.135.040.605	89.327.436.472

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Yên Nhật (JPY).

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	174.214.954.539	145.539.248.625
Euro (EUR)	23.404.155.869	17.532.493.971
Yên Nhật (JPY)	2.344.051.218	2.679.823.094

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty ít chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay vì phần lớn các khoản vay của Tổng Công ty được ký kết với các Tổ chức Tài chính Quốc tế, các Tổ chức phi Chính phủ và các Ngân hàng Thương mại với mức lãi suất cố định hay ưu đãi. Ngoài ra, rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.873.673.036.350	-	-	5.873.673.036.350
Các khoản phải thu và phải thu khác	1.008.225.492.010	95.788.737.648	-	1.104.014.229.658
Phải thu về cho vay	18.921.714.884	95.256.226.380	-	114.177.941.264
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	130.461.457.341	-	130.461.457.341
Tổng cộng	6.900.820.243.244	321.506.421.369	-	7.222.326.664.613
31/12/2015				
Các khoản phải trả và phải trả khác	6.500.856.624.630	18.740.652.052	-	6.519.597.276.682
Các khoản vay và nợ	447.459.717.402	1.854.159.741.843	5.451.773.283.374	7.753.392.742.619
Chi phí phải trả	87.710.147.384	-	-	87.710.147.384
Tổng cộng	7.036.026.489.416	1.872.900.393.895	5.451.773.283.374	14.360.700.166.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	(135.206.246.172)	(1.551.393.972.526)	(5.451.773.283.374)	(7.138.373.502.072)
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.060.912.201.675	-	-	6.060.912.201.675
Các khoản phải thu và phải thu khác	1.166.707.507.444	43.682.054.295	-	1.210.389.561.739
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.000.000	-	-	84.000.000
Phải thu về cho vay	18.437.210.191	106.575.408.840	-	125.012.619.031
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	188.675.119.202	-	188.675.119.202
Tổng cộng	7.246.140.919.310	338.932.582.337	-	7.585.073.501.647
31/12/2014				
Các khoản phải trả	6.565.153.646.075	15.141.163.085	-	6.580.294.809.160
Các khoản vay và nợ	411.397.587.382	1.552.763.630.976	5.153.807.214.558	7.117.968.432.916
Chi phí phải trả	48.843.387.996	-	-	48.843.387.996
Tổng cộng	7.025.394.621.453	1.567.904.794.061	5.153.807.214.558	13.747.106.630.072
Chênh lệch thanh khoản thuần	220.746.297.857	(1.228.972.211.724)	(5.153.807.214.558)	(6.162.033.128.425)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong tương lai hoạt động của Tổng Công ty sẽ làm cho tính thanh khoản tăng lên do doanh thu tiền điện hàng năm đều tăng (năm 2015 tăng gần 18% so với năm 2014) và Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 519.091.714.137 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2014: 469.342.836.987 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 543.812.508.723 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2014: 573.581.597.606 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 541.739.862.528 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2014: 348.192.879.156 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm số tiền 54.300.000.000 đồng là số tiền thu hồi đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk đã được cán trừ với khoản phải trả tiền mua điện với EVN. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 39.460.523.357 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2014: 29.161.347.309 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Đơn vị: VND	Theo TT 200/2014/TT-BTC		Đơn vị: VND
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014
I. Tài sản					
Phải thu khách hàng	131	820.925.159.438	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	820.772.719.279
			Phải thu dài hạn của khách hàng	211	152.440.159
		<u>820.925.159.438</u>			<u>820.925.159.438</u>
Đầu tư ngắn hạn	121	16.221.454.980	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	84.000.000
Các khoản phải thu khác	135	337.037.031.012	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	18.437.210.191
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.411.651.135	Phải thu ngắn hạn khác	136	340.252.926.936
Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	323.309.408.840	Phải thu về cho vay dài hạn	215	106.575.408.840
		<u>681.979.545.967</u>	Đầu tư tài chính dài hạn khác	253	216.650.000.000
					<u>681.979.545.967</u>
II. Nợ phải trả					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	318.195.497.168	Phải trả ngắn hạn khác	319	317.784.494.749
Phải trả dài hạn khác	333	14.730.160.666	Phải trả dài hạn khác	337	15.141.163.085
		<u>332.925.657.834</u>			<u>332.925.657.834</u>
Người mua trả tiền trước	313	82.261.624.544	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	81.775.704.876
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	485.919.668
		<u>82.261.624.544</u>			<u>82.261.624.544</u>
Doanh thu chưa thực hiện	338	608.543.488	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	555.000.444
		<u>608.543.488</u>	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	53.543.044
					<u>608.543.488</u>
III. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	65.971.775.827.255	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	66.007.229.076.877
Thu nhập khác	31	84.639.937.123	Thu nhập khác	31	49.186.687.501
		<u>66.056.415.764.378</u>			<u>66.056.415.764.378</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	62.852.071.747.625	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	62.882.530.255.774
Chi phí khác	32	57.653.767.799	Chi phí khác	32	27.195.259.650
		<u>62.909.725.515.424</u>			<u>62.909.725.515.424</u>

46. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2016.

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

A – CÁC THÔNG TIN VỀ TĂNG GIẢM KHOẢN VAY

#	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2015 (bao gồm đến hạn trả)		Vay trong năm		Trả trong năm		Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2015 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
Ngân hàng Thế giới											
1	Hiệp định 2724 VN	USD	515.420	11.019.674.683	-	-	515.420	11.019.674.683	-	-	-
2	Hiệp định 3358	USD	19.487.016	416.632.403.363	-	-	1.771.547	37.875.673.150	20.549.944.203	17.715.469	399.306.674.416
3	Hiệp định 3034	USD	6.309.601	134.899.277.718	-	-	1.588.839	33.969.381.242	5.476.084.189	4.720.762	106.405.980.665
4	Hiệp định 3680	USD	31.182.248	666.676.458.401	-	-	2.399.731	51.306.244.932	33.387.719.486	28.782.517	648.757.932.955
5	Hiệp định DPL1	USD	9.956.044	212.860.225.852	-	-	-	-	11.549.011.318	9.956.044	224.409.237.170
6	Hiệp định 4444	USD	19.748.708	422.227.375.757	-	-	554.154	11.847.802.471	22.265.683.115	19.194.554	432.645.256.401
7	Hiệp định 4000	USD	4.239.033	90.631.464.392	-	-	273.488	5.848.093.504	4.600.033.021	3.965.546	89.383.403.909
8	Hiệp định 2820	USD	518.340	11.082.118.820	-	-	518.340	11.082.118.820	-	-	-
9	Hiệp định DPL2	USD	85.990.061	1.838.429.550.388	4.009.939	88.244.381.315	-	-	101.926.068.297	90.000.000	2.028.600.000.000
10	Hiệp định 5156	USD	54.499.003	1.165.202.314.566	14.200.997	315.878.012.860	-	-	67.417.672.574	68.700.000	1.548.498.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á											
11	Hiệp định 2517	USD	24.120.426	515.691.185.954	4.290.431	95.472.520.336	-	-	29.217.009.814	28.410.857	640.380.716.104
12	Hiệp định 1585	USD	7.581.563	162.093.810.097	-	-	1.874.649	40.079.997.756	6.620.019.752	5.706.914	128.633.832.093
Ngân hàng Tái thiết và phát triển Đức											
13	Hiệp định KFW	EUR	20.747.986	529.952.536.868	10.635.915	260.964.315.037	5.526.000	141.147.081.360	(10.864.993.290)	25.857.901	638.904.777.255

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

A – CÁC THÔNG TIN VỀ TĂNG GIẢM KHOẢN VAY (Tiếp theo)

#	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2015 (bao gồm đến hạn trả)		Vay trong năm		Trả trong năm		Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2015 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
14	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn	VND	-	38.630.008.394	-	43.997.014.774	-	15.181.538.951	-	-	67.445.484.217
15	Ngân hàng An Bình	VND	-	23.308.290.868	-	-	-	7.509.834.084	-	-	15.798.456.784
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Tp. Hồ Chí Minh											
17	Vay vốn ODA từ AFD	EUR	7.140.622	182.388.332.127	-	-	1.428.124	36.477.666.016	(4.764.565.614)	5.712.497	141.146.100.497
18	Nguồn vốn ODA - Trạm Kiên Lương	EUR	21.123	539.539.955	-	-	16.604	424.097.172	(3.769.668)	4.520	111.673.115
19	Các hợp đồng vay đầu tư cho các dự án lưới điện 110KV- VDB	JPY	129.747.788	22.822.635.909	-	-	9.610.948	1.690.565.753	1.436.836.606	120.136.840	22.568.906.762
Ngân hàng xuất nhập khẩu Tp. Hồ Chí Minh											
20	Các khoản vay cho Dự án đường dây 110kv Trảng Bàng - Tây Ninh	VND	-	3.879.972.566	-	-	-	2.622.400.000	-	-	1.257.572.566
21	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản	JPY	317.694.791	55.882.513.738	-	-	21.909.984	3.853.966.187	3.537.586.292	295.784.807	55.566.133.843

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B – CÁC THÔNG TIN KHÁC

Các khoản vay		Trong năm thứ 1			Trong năm thứ 2			Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5			Sau 5 năm		Tổng	
		SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	SXKD	Total		
Hiệp định 2724	USD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Hiệp định 3358	USD	1.771.547	-	1.771.547	1.771.547	-	1.771.547	5.314.641	-	5.314.641	8.857.735	-	8.857.735	17.715.469
	VND	39.930.667.577	-	39.930.667.577	39.930.667.577	-	39.930.667.577	119.792.002.730	-	119.792.002.730	199.653.336.532	-	199.653.336.532	399.306.674.416
Hiệp định 3034	USD	1.167.610	144.492	1.312.102	1.167.610	144.492	1.312.102	1.952.067	144.492	2.096.559	-	-	4.720.762	
	VND	26.317.927.597	3.256.842.993	29.574.770.590	26.317.927.597	3.256.842.993	29.574.770.590	43.999.596.492	3.256.842.993	47.256.439.485	-	-	106.405.980.665	
Hiệp định 3680	USD	2.140.935	256.829	2.397.765	2.140.935	256.829	2.397.765	6.422.806	770.488	7.193.294	14.986.546	1.807.148	16.793.694	28.782.517
	VND	48.256.678.732	5.788.935.578	54.045.614.309	48.256.678.732	5.788.935.578	54.045.614.309	144.770.036.195	17.366.806.733	162.136.842.928	337.796.751.123	40.733.110.286	378.529.861.408	648.757.932.955
Hiệp định DPL1	USD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.240.191	3.715.853	9.956.044	9.956.044
	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.653.903.562	83.755.333.608	224.409.237.170	224.409.237.170
Hiệp định 4444	USD	-	1.096.832	1.096.832	-	1.096.832	1.096.832	-	3.290.495.04	3.290.495	-	13.710.396	13.710.396	19.194.554
	VND	-	24.722.586.067	24.722.586.067	-	24.722.586.067	24.722.586.067	-	74.167.758.202	74.167.758.202	-	309.032.326.065	309.032.326.065	432.645.256.401
Hiệp định 2517	USD	-	-	-	-	1.136.434	1.136.434	-	3.409.302.84	3.409.303	-	23.865.120	23.865.120	28.410.857
	VND	-	-	-	-	25.615.228.644	25.615.228.644	-	76.845.685.932	76.845.685.932	-	537.919.801.527	537.919.801.527	640.380.716.104
Hiệp định 4000	USD	273.486	-	273.486	273.486	-	273.486	820.458	-	820.458	2.598.116	-	2.598.116	3.965.546
	VND	6.164.372.637	-	6.164.372.637	6.164.372.637	-	6.164.372.637	18.493.117.910	-	18.493.117.910	58.561.540.725	-	58.561.540.725	89.383.403.909
Hiệp định DPL2	USD	-	-	-	-	1.250.000	1.250.000	-	12.396.000	12.396.000	-	76.354.000	76.354.000	90.000.000
	VND	-	-	-	-	28.175.000.000	28.175.000.000	-	279.405.840.000	279.405.840.000	-	1.721.019.160.000	1.721.019.160.000	2.028.600.000.000
Hiệp định KFW	EUR	-	3.684.000	3.684.000	-	3.684.000	3.684.000	-	11.052.000	11.052.000	-	7.437.901	7.437.901	25.857.901
	VND	-	91.025.377.200	91.025.377.200	-	91.025.377.200	91.025.377.200	-	273.076.131.600	273.076.131.600	-	183.777.891.255	183.777.891.255	638.904.777.255

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B – CÁC THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các khoản vay		Trong năm thứ 1		Trong năm thứ 2		Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5			Sau 5 năm		Tổng	
		SXKD	XDCB	SXKD	XDCB	SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB		Total
Dự án phát triển các trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang	VND	27.767.082.617	-	71.764.094.913	11.479.846.088	-	11.479.846.088	-	-	-	-	83.243.941.001
Hiệp định 2820	USD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hiệp định 1585	USD	1.874.649	-	1.874.649	1.874.649	-	1.874.649	1.957.615	-	1.957.615	-	5.706.914
	VND	42.254.590.714	-	42.254.590.714	42.254.590.714	-	42.254.590.714	44.124.650.665	-	44.124.650.665	-	128.633.832.093
Ngân hàng xuất nhập khẩu Tp. Hồ Chí Minh- Các khoản vay cho Dự án đường dây 110kv Trảng Bàng - Tây Ninh	VND	1.257.572.566	-	1.257.572.566	-	-	-	-	-	-	-	1.257.572.566
Hợp đồng vay tài trợ các công trình lưới điện 110KV	JPY	9.610.948	-	9.610.948	9.610.948	-	9.610.948	28.832.844	-	28.832.844	72.082.100	120.136.840
	VND	1.805.512.691	-	1.805.512.691	1.805.512.691	-	1.805.512.691	5.416.538.074	-	5.416.538.074	13.541.343.306	22.568.906.762
Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản	JPY	21.909.984	-	21.909.984	21.909.984	-	21.909.984	65.729.952	-	65.729.952	186.234.887	295.784.807
	VND	4.116.009.594	-	4.116.009.594	4.116.009.594	-	4.116.009.594	12.348.028.783	-	12.348.028.783	34.986.085.872	55.566.133.843
Nguồn vốn ODA - Trạm Kiên Lương	EUR	2.260	-	2.260	2.260	-	2.260	-	-	-	-	4.519
	VND	55.834.334	-	55.834.334	55.838.781	-	55.838.781	-	-	-	-	111.673.115
Nguồn vốn AFD - Điện Khí hóa nông thôn	EUR	1.428.124	-	1.428.124	1.428.124	-	1.428.124	2.856.248.68	-	2.856.249	-	5.712.497
	VND	35.286.524.630	-	35.286.524.630	35.286.524.630.02	-	35.286.524.630	70.573.051.236.71	-	70.573.051.237	-	141.146.100.497
Hiệp định 5156	USD	-	-	-	-	-	-	10.305.000	-	10.305.000	58.395.000	68.700.000
	VND	-	-	-	-	-	-	232.274.700.000	-	232.274.700.000	1.316.223.300.000	1.548.498.000.000
	USD	22.540		8.726.380			11.112.814	46.783.365		210.530.105		277.152.663
	EUR	24.708		5.114.384			5.114.384	13.908.249		7.437.901		31.574.918
	JPY	188		31.520.932			31.520.932	94.562.796		258.316.987		415.921.647
	VND	1		402.003.527.823			394.251.939.523	1.415.910.787.546		4.977.653.883.861		7.189.820.141.232

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 2724-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 78.410.000 SDR nhằm tài trợ cho dự án khôi phục và mở rộng ngành năng lượng điện. Nợ gốc được Tổng Công ty trả trong thời gian 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 19 tháng 9 năm 1995. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào tháng 1 năm 2000 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2015. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 1995, vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 6,9%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3034-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 6.480.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án phục hồi, củng cố lưới điện phân phối của Tổng Công ty bị thiệt hại do cơn bão Linda. Thời hạn vay là 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn và thời gian trả nợ gốc là 15 năm và việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 3 năm 2004 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 9 năm 2018. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 1999, vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm Tổng Công ty trả lãi tiền gửi vay tính theo số dư nợ thực tế với lãi suất cho vay là 6,5%/năm (trong đó đã bao gồm chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3034-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 10.530.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối Thành phố Vũng Tàu. Thời hạn vay là 20 năm và thời gian trả nợ gốc là 15 năm và việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2004. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 1999, vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm Tổng Công ty trả lãi tiền gửi vay tính theo số dư nợ thực tế với lãi suất cho vay là 6,5%/năm (trong đó đã bao gồm chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm).

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 3358-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.600.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn Việt Nam. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2025. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2001, vào các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3680-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.310.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Nâng cao hiệu suất điện, Cổ phần hóa và Năng lượng tái tạo. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty hoàn trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2002. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào 15 tháng 6 năm 2010 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2027. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2003, vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4000-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 151.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn 2. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 5.900.000 SDR. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 10 tháng 5 năm 2005. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2012 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2030. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 10 năm 2005, vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY (Tiếp theo)

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Bộ Tài chính Hiệp Định 2820-VN theo hợp đồng số 02/EVN-PC2/TCKT, ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 6.225.140,5 USD với thời hạn cho vay lại là 6 năm. Nợ gốc được trả trong vòng 12 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 01 tháng 11 và 01 tháng 5 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2009. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, với mức lãi suất vay lại là 6,9 %/năm cộng với phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 2724-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 78.410.000 SDR nhằm tài trợ cho dự án khôi phục và mở rộng ngành năng lượng điện. Nợ gốc được Tổng Công ty trả trong thời gian 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 19 tháng 9 năm 1995. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào tháng 1 năm 2000 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2015. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 1995, vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 6,9%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3034-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 6.480.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án phục hồi, củng cố lưới điện phân phối của Tổng Công ty bị thiệt hại do cơn bão Linda. Thời hạn vay là 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn và thời gian trả nợ gốc là 15 năm và việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2004 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2019. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 1999, vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm Tổng Công ty trả lãi tiền gửi vay tính theo số dư nợ thực tế với lãi suất cho vay là 6,5%/năm (trong đó đã bao gồm chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm).

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 3358-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.600.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn Việt Nam. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2025. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2001, vào các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3680-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.310.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Nâng cao hiệu suất điện, Cổ phần hóa và Năng lượng tái tạo. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty hoàn trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2002. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào 15 tháng 6 năm 2010 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2027. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2003, vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4000-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 151.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn 2. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 5.900.000 SDR. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 10 tháng 5 năm 2005. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2012 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2030. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 10 năm 2005, vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY (Tiếp theo)

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Bộ Tài chính theo nguồn vốn từ Hiệp Định 2820-VN theo hợp đồng số 02/EVN-PC2/TCKT, ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 6.225.140,5 USD với thời hạn cho vay lại là 6 năm. Nợ gốc được trả trong vòng 12 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 01 tháng 11 và 01 tháng 5 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2009, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 1 tháng 5 năm 2015. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, với mức lãi suất vay lại là 6,9 %/năm cộng với phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4444-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 91.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối điện Nông thôn. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 17.140.000 SDR. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2033. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc bằng Đồng Việt Nam tương đương qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo chương trình “Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1 – DPL1” với tổng số vốn vay là 9.956.045 đô la Mỹ. Nợ gốc được trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 10 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2010. Việc hoàn trả sẽ được thực hiện theo 29 bán niên bằng nhau vào các ngày 5 tháng 2 và ngày 5 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 05 tháng 02 năm 2021 và lần thanh toán cuối cùng dự tính sẽ thực hiện vào ngày 05 tháng 8 năm 2035, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất là lãi suất Libor của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, theo đó lãi suất khoản vay được điều chỉnh 6 tháng/lần do Ngân hàng Thế giới thông báo.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định số 1585 VIE/(SF) bằng Đô la Mỹ tương đương với 36.503.500 SDR nhằm tài trợ cho Dự án phân phối điện Miền Trung và Miền Nam. Nợ gốc được trả trong thời hạn 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 14 tháng 01 năm 1999. Việc hoàn trả sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 7 năm 2004 và lần thanh toán cuối cùng dự tính sẽ thực hiện vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất là 6,82%/năm.

Trong Hiệp định 2517 vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với số tiền là 20.180.000 SDR cho dự án “Dự án phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu vùng xa”. Hiệp định ký ngày 17 tháng 9 năm 2009. Thời hạn vay là 25 năm tính từ ngày 14 tháng 12 năm 2009 tương đương với 64 bán niên, trong đó có 7 năm ân hạn. Lãi suất và phí vay là 3,83%. Bộ tài chính đứng ra vay ADB, sau đó cấp cho Tổng Công ty theo dạng ngân sách và công ty không phải trả lãi cho Bộ tài chính.

Ngày 3 tháng 10 năm 2001, Tổng Công ty ký hợp đồng tín dụng vay vốn ODA với Cơ quan Phát triển Pháp AFD để tài trợ cho Dự án Điện khí hóa nông thôn Miền Nam với tổng số vốn vay là 19.000.000 EUR trong thời gian 19 năm, trong đó thời gian ân hạn là 7 năm kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2001 và thời gian hoàn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2008. Lãi suất cho vay là 2,7%/năm trên số dư nợ (trong đó bao gồm phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm). Tổng Công ty phải trả nợ gốc và nợ lãi 6 tháng một lần vào các ngày 15 tháng 4 và ngày 15 tháng 10 hàng năm, theo đó ngày thanh toán nợ gốc sẽ bắt đầu vào ngày 15 tháng 4 năm 2008 và ngày thanh toán cuối cùng sẽ vào ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Ngày 12 tháng 3 năm 2004, Tổng Công ty ký khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II. Khoản vay này gồm 2 nguồn: Nguồn kho bạc Pháp với giá trị là 326.597,22 EUR và nguồn tư nhân Pháp với giá trị là 534.892,95 EUR liên quan đến công trình trạm biến áp 110KV Kiên Lương 2. Các khoản vay này đều có thời hạn vay là 10 năm, nợ gốc, lãi vay và phí cho vay được trả mỗi năm 4 kỳ vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12.

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600LA V200901215 ngày 23 tháng 12 năm 2009, để thi công dự án đầu tư xây dựng công trình lưới điện phát triển trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. Tổng mức vốn vay là 90.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn trả nợ 48 tháng. Lãi vay được trả hàng quý với lãi suất là 12%/năm áp dụng cho năm thứ nhất. Từ năm thứ hai áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau tại chi nhánh NHNN & PTNT Sài Gòn cộng với 2,5%/năm phí ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EximBank) theo hợp đồng số 1000- LAV-200603247 và phụ lục số 01 để đầu tư cho dự án cải tạo đường dây 110KV Trảng Bàng- Tây Ninh. Tổng mức vốn vay là 29.489.000.00 đồng, thời hạn vay là 10 năm, trong đó: thời gian ân hạn là 2 năm, lần thanh toán đầu tiên trả vào ngày 23 tháng 11 năm 2008. Lãi vay được trả theo định kỳ vào ngày 01 hàng tháng, lãi suất được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau cộng 1,2%/năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 0654/09/TD/I ngày 19 tháng 8 năm 2009, để đầu tư dự án phát triển lưới điện trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. Tổng mức vốn vay là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, trả nợ gốc hàng tháng sau thời gian ân hạn, với thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất là 10,5%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ sáu tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng.

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, nguồn vốn ODA của Ngân hàng Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản theo hợp đồng số 01/EVN-PC2/TCKT ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 394.379.735 JPY với thời hạn cho vay lại là 20 năm. Nợ gốc được trả trong 18 năm, tương đương 36 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và 20 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2011. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu trả lãi từ ngày 20 tháng 8 năm 2009 với mức lãi suất vay lại là 0,95%/năm cộng với phí cho vay lại của Quỹ Hỗ trợ phát triển là 0,2%/năm.

Khoản vay lại Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 04/EVN-PC2/TCKT từ hiệp định KFW vay từ Ngân hàng Tái thiết Đức với số tiền là 120.000.000 EUR thời gian cho vay 12 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Hiệp định ký ngày 07 tháng 9 năm 2010 phục vụ cho Dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng lưới điện Nông thôn Miền Nam cho các tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Tổng Công ty. Tổng số tiền vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam phân bổ lại cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là 33.149.127 EUR. Ngân hàng phục vụ là Công ty Tài Chính Cổ phần Điện lực. Lãi suất LIBOR thả nổi (6 tháng 1 lần) giảm 1% nhưng không được thấp hơn 2%. Phí cam kết bằng 0,25% số dư còn được giải ngân. Lãi vay và phí cam kết được trả 2 lần trong năm.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 5156-VN và hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam bằng Đô la Mỹ tương đương với 102.000.000 USD nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối Hiệu quả. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 8 tháng 11 năm 2011. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2018 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 9 năm 2037. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 2014, vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 2%/năm.

Khoản vay lại từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng số 02/2013/HĐTD-TCĐL-SPC/DPL2 với nhà tài trợ là Ngân hàng thế giới (WB). Khoản vay này để đầu tư dự án Cấp ngầm 110kV Hà Tiên – Phú Quốc. Mức vốn vay là 90.000.000 USD trong đó 40.000.000 USD từ nguồn IBRD và 50.000.000 USD từ nguồn IDA. Ngày trả nợ vay cuối cùng đối với nguồn IBRD là ngày 15 tháng 02 năm 2042 và đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 02 năm 2037. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu trả lãi đối với nguồn IBRD vào ngày 15 tháng 02 năm 2018 với mức lãi suất 4,8%/ năm, đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 8 năm 2017 với mức lãi suất LIBOR cộng với phí cho vay và chênh lệch lãi bên cho vay hướng.

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

D – CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
1. Nhiên liệu	87.913.180.684	143.000.848.176
2. Vật liệu	943.058.947.653	663.003.441.621
3. Lương và bảo hiểm xã hội	2.938.820.524.053	2.628.966.512.637
- Lương CNV	2.753.533.965.000	2.456.889.298.419
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	185.286.559.053	172.077.214.218
4. Khấu hao TSCĐ	2.761.068.673.225	2.065.275.946.681
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	67.565.834.564.893	57.465.457.115.116
- Điện dùng nội bộ	30.760.200.150	27.380.583.244
- Điện mua của Tập đoàn	67.490.787.559.381	57.395.566.813.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	44.286.805.362	42.509.717.985
6. Chi phí sửa chữa lớn	634.306.959.622	534.037.530.523
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	219.773.232.774	182.937.287.280
- Sửa chữa lớn tự làm	414.533.726.848	351.100.243.243
7. Chi phí phát triển khách hàng	366.621.340.163	315.810.508.840
8. Chi phí bằng tiền khác	1.016.344.709.482	834.864.326.650
- Thuế tài nguyên	488.873.436	1.155.339.225
- Phí môi trường rừng	162.002.000	384.684.000
- Thuế đất	25.926.895.717	21.303.367.489
- Ăn ca	146.102.611.462	138.452.599.111
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.010.562.934	3.304.892.477
- Dự phòng nợ khó đòi	982.374.601	1.123.491.839
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.218.394.203)	-
- Chi phí khác	838.889.783.535	669.139.952.509
Cộng	76.313.968.899.775	64.650.416.230.244
- Chi phí lãi vay	145.871.146.333	129.176.806.831
- Chênh lệch tỷ giá	273.312.407.635	(22.188.952.940)
- Giảm giá thành cho thuê cột điện	(30.275.999.903)	(27.619.463.432)
- Giảm giá thành do nhượng bán vật tư thu hồi	1.523.923.596	(4.999.089.820)
- Tăng/(giảm) giá thành do thanh lý tài sản cố định	-	281.694.170
Tổng	76.704.400.377.436	64.725.067.225.053

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng.



Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 4 năm 2016